TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM BÌNH** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 136/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 29 - 9 - 2022
V/v tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Bé Hai.

2. Bà Nguyễn Thị Sương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Hồng Gấm - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 168/2022/TLST-DS ngày 15 tháng 4 năm 2021 về tranh chấp "*Chia tài sản chung sau khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 144/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 127/2022/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Mỹ H, sinh năm 1981; địa chỉ ấp T1, xã T2, huyện T3, tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1977; địa chỉ ấp T4, xã T5, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Khánh D, sinh năm 2022; địa chỉ ấp T1, xã T2, huyện T3, tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 08 tháng 3 năm 2021 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Lê Thị Mỹ H trình bày:

Qua mai mối, được sự đồng ý của gia đình, bà và ông Nguyễn Văn K tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn ngày 31/12/2001 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã T5, huyện B, tỉnh Vĩnh Long, không thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng.

Trong quá trình chung sống:

- Năm 2005, vợ chồng được cha mẹ ông K tặng cho bằng lời nói phần đất nay là thửa đất số 50, tờ bản đồ số 50, diện tích 575,4 m^2, loại đất ở 70 m^2 và đất trồng cây lâu năm 505,4 m^2, địa chỉ ấp T4, xã T5, huyện B, tỉnh Vĩnh Long để ra riêng. Vợ chồng xây dựng căn nhà cấp 4 diện tích 60 m^2 trên đất từ nguồn tiền cha mẹ ông K cho, một phần vợ chồng dành dụm, cha mẹ bà H cho 600 viên gạch tàu và gạch ống không rõ số lượng. Quá trình sử dụng đất, vợ chồng trồng một số cây ăn trái và 13 cây mai vàng (01 cây mai lớn, 12 cây mai nhỏ). Năm 2009-2010, khi Nhà nước thực hiện chủ trương đăng ký đo đạc, kê khai quyền sử dụng đất (QSDĐ), cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN.QSDĐ) theo Chương trình đo đạc bản đồ địa chính chính quy dự án VLAP. Vợ chồng đăng ký đo đạc, kê khai QSDĐ, xin cấp GCN.QSDĐ thửa đất số 50. Ngày 25/10/2017, ông Khoa và bà được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp GCN.QSDĐ, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (TSKGLVĐ) phát hành số CI 90XX35 vào sổ số CS09XX5 (*gọi tắt là Giấy chứng nhận phát hành số CI 90XX35*) đứng tên thửa đất số 50. Hiện bà đang quản lý Giấy chứng nhận phát hành số CI 90XX35.

Ngoài ra, vợ chồng còn tạo lập được khối tài sản chung gồm:

- Thửa đất số 991, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.720 m^2, loại đất rẫy màu do ông Khoa đứng tên tại mặt 04 trên GCN.QSDĐ phát hành số 93XX93 vào sổ số 34XX1 do UBND huyện Tam Bình cấp ngày 30/12/1999 được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tam Bình cấp chỉnh lý ngày 04/01/2007 (*gọi tắt là Giấy chứng nhận phát hành số 93XX93*); thửa đất số 204, tờ bản đồ số 23, diện tích 2.095,2 m^2, loại đất chuyên trồng lúa nước do bà đứng tên trên GCN.QSDĐ, QSH nhà ở và TSKGLVĐ phát hành số BL 56XX30 vào sổ số CH02XX4 do UBND huyện Tam Bình cấp ngày 20/7/2012 (*gọi tắt là Giấy chứng nhận phát hành số BL 56XX30*); thửa đất số 249, tờ bản đồ số 29, diện tích 654,7 m^2, loại đất trồng cây lâu năm do ông K đứng tên trên GCN.QSDĐ, QSH nhà ở và TSKGLVĐ phát hành số CN 34XX83 vào sổ số CS09XX2 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 04/4/2018 (*gọi tắt là Giấy chứng nhận phát hành số CN 34XX83*); thửa đất số 248, tờ bản đồ số 29, diện tích 672,4 m^2, loại đất ở 300 m^2 và đất trồng cây lâu năm 372,4 m^2 do ông K đứng tên trên GCN.QSDĐ, QSH nhà ở và TSKGLVĐ phát hành số CN 34XX82 vào sổ số CS09XX1 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 20/4/2018 (*gọi tắt là Giấy chứng nhận phát hành số CN 34XX82*); thửa đất số 32, tờ bản đồ số 29, diện tích 2.751,8 m^2, loại đất chuyên trồng lúa nước do bà đứng tên trên GCN.QSDĐ, QSH nhà ở và TSKGLVĐ phát hành số CT 08XX06 vào sổ số CS10XX9 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 16/8/2019 (*gọi tắt là Giấy chứng nhận phát hành số CT 08XX06*). Các thửa đất cùng địa chỉ ấp ấp T4, xã T5, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

- Xe mô tô biển số 64E1-3XX.47 và mô tô biển số 64FA-0XX.39 do bà đứng tên trên Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy.

Xuất phát từ nguyên nhân vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không thể điều hòa được, thường xuyên xảy ra cự cải dẫn đến mất hạnh phúc. Sau thời gian dài sống ly thân, nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên bà yêu cầu ly hôn và tranh chấp về nuôi con với ông K. Riêng tài sản chung để vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết. Vụ án đã được Tòa án giải quyết bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 78/2020/QĐST-HNGĐ ngày 31/3/2020. Sau đó, bà và ông K thỏa thuận chia tài sản sau khi ly hôn nhưng ông Khoa không đồng ý.

Theo đơn khởi kiện bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia tài sản nhà và QSDĐ tại các thửa đất số 50, 991, 204, 249, 248, 32; chia cho bà nhận hưởng ½ giá trị tài sản bằng tiền, chia cho ông Khoa nhận hưởng tài sản bằng hiện vật. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, thực hiện Văn bản thỏa thuận về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn ngày 10/02/2022, Công văn số 25/ĐN-TAH ngày 10/02/2022 của Tòa án về việc hoàn thiện thủ tục chia tài sản đã thỏa thuận, đồng thời tại buổi thẩm định giá và định giá tài sản ngày 12/4/2022, bà và ông K đã thống nhất thỏa thuận:

- Về QSDĐ tại các thửa đất số 991, 204, 249, 248, 32: Ông K đã giao cho bà nhận ½ giá trị tài sản bằng số tiền 315.828.000 đồng. Bà đã giao đất, các Giấy chứng nhận phát hành số BL 560, số CT 086, số CN 342, số CN 343, số 933 cho ông K nhận và cùng với ông K hoàn tất xong thủ tục chuyển QSDĐ sang tên ông K. Nên bà rút lại yêu cầu khởi kiện đối với các tài sản này do đã tự thỏa thuận chia xong.

- Về xe mô tô biển số 64FA-0XX.39, xe mô tô biển số 64E1-3XX.47 và 13 cây mai vàng trồng trên thửa đất số 50: Bà đồng ý chia cho ông K nhận hưởng xe mô tô biển số 64FA-0XX.39 và 12 cây mai vàng nhỏ; ông K đồng ý chia cho bà nhận hưởng xe mô tô biển số 64E1-3XX.47 và 01 cây mai vàng lớn. Hai bên đã giao nhận tài sản và hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu xe mô tô. Nên bà không tranh chấp yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia cho bà nhận hưởng ½ giá trị QSDĐ và tài sản gắn liền với đất (TSGLVĐ) gồm căn nhà cấp 4, 10 cây dừa từ 01 năm đến 03 năm tuổi, 02 cây xoài từ 03 năm đến 05 năm tuổi, 03 cây ổi từ 03 năm đến 05 năm tuổi, 01 cây mận từ 05 năm đến 07 năm tuổi, 25 cây chuối cao trên 01 mét tại thửa đất số 50 bằng số tiền 72.790.876 đồng. Bà đồng ý chia cho ông K nhận hưởng tài sản bằng hiện vật và giao lại Giấy chứng nhận phát hành số CI 905 cho ông Khoa.

Bà không đồng ý ý kiến đề nghị của ông K yêu cầu chia cho ông K nhận hưởng ½ số tiền bà tham gia bảo hiểm thất nghiệp chưa lĩnh.

Tại các biên bản hòa giải ngày 10 tháng 02 năm 2022 và ngày 16 tháng 8 năm 2022, bị đơn ông Nguyễn Văn K trình bày:

Ông không có yêu cầu phản tố. Thống nhất lời trình bày của bà H về việc ông và bà H không có thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng khi kết hôn;

QSDĐ tại các thửa đất số 991, 204, 249, 248, 32, xe mô tô biển số 64FA-0XX.39, xe mô tô biển số 64E1-3XX.47, 13 cây mai vàng trồng trên thửa đất số 50 là tài sản chung của ông và bà H chưa chia khi ly hôn; trong quá trình giải quyết vụ án ông và bà H đã thỏa thuận chia, giao nhận tài sản, hoàn tất thủ tục chuyển QSDĐ, QSH tài sản xong.

Riêng QSDĐ và TSGLVĐ gồm căn nhà cấp 4, 10 cây dừa từ 01 năm đến 03 năm tuổi, 02 cây xoài từ 03 năm đến 05 năm tuổi, 03 cây ổi từ 03 năm đến 05 năm tuổi, 01 cây mận từ 05 năm đến 07 năm tuổi, 25 cây chuối cao trên 01 mét tại thửa đất số 50 ông không đồng ý chia. Bởi thửa đất số 50 ông được cha mẹ tặng cho riêng bằng giấy viết tay ông đang cất giữ nhưng ông không cung cấp cho Tòa án, còn căn nhà cất vào năm 2005 từ nguồn tiền của cha mẹ ông xuất ra để xây cho ông và bà H ra riêng, cha mẹ bà H có cho 600 viên gạch tàu để lót nền, sau đó vách nhà bị hư ông và bà H xuất tiền ra mua khoảng 14 tấm tole dựng lại vách nhà cũng là tài sản riêng của ông. Đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được nhận hưởng.

Ông rút lại đề nghị yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho ông nhận hưởng ½ số tiền bà H tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp chưa lĩnh.

Tại biên bản hòa giải ngày 16 tháng 8 năm 2022, bảng khai ý kiến ngày 13 tháng 9 năm 2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Khánh D trình bày:

Thống nhất lời trình bày của bà H về nhà, QSDĐ và cây trồng gắn liền với đất tại thửa đất số 50, QSDĐ tại các thửa số 991, 204, 249, 248, 32, xe mô tô biển số 64FA-0XX.39 và xe mô tô biển số 64E1-3XX.47 đều là tài sản chung của bà H, ông K. Anh không có công sức gìn giữ hoặc đóng góp vào trong khối tài sản này nên không có ý kiến hoặc yêu cầu giải quyết về vấn đề gì, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Tại biên bản thẩm định và định giá tài sản ngày 12 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng định giá, trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 12 tháng 5 năm 2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tam Bình thể hiện:

- Thửa đất số 50, tờ bản đồ số 50, diện tích 575,4 m^2 (trong đó: đất ở 70 m^2 và đất trồng cây lâu năm 505,4 m^2) nằm trong chu vi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 1. Giá trị QSDĐ theo quy định của Nhà nước đối với đất ở là 250.000 đồng/m^2, đối với đất trồng cây lâu năm là 200.000 đồng/m^2; giá chuyển nhượng thực tế tại địa phương không có.

- Về TSGLVĐ tại thửa đất số 50 gồm: Nhà chính kết cấu khung đá bê tông cốt thép, không móng, vách tole, mái tole, nền gạch tàu, diện tích 60,27 m^2, giá trị thành tiền 17.241.752 đồng; 10 cây dừa từ 01 năm đến 03 năm tuổi, 02 cây xoài từ 03 năm đến 05 năm tuổi, 03 cây ổi từ 03 năm đến 05 năm tuổi, 01 cây mận từ 05 năm đến 07 năm tuổi, 25 cây chuối cao trên 01 mét, tổng giá trị thành tiền 9.760.000 đồng, riêng 13 cây mai vàng (01 cây mai lớn, 12 cây mai nhỏ) tự thỏa thuận chia xong không định giá.

- Tổng giá trị tài sản tranh chấp thành tiền là 145.581.752 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Ông K, anh D đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng bà H, anh D đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm, ông K không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Trên cơ sở nội dung vụ án, lời trình bày của đương sự , các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa đã được Kiểm sát viên phân tích nhận định, cùng với điều luật viện dẫn đề nghị áp dụng như trong bản phát biểu. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện và ý kiến đề nghị của bà H, chấp nhận một phần ý kiến đề nghị của ông K giải quyết:

* Về nội dung:

- Đối với QSDĐ diện tích 575,4 m^2 (trong đó đất ở 70 m^2 và đất trồng cây lâu năm 505,4 m^2) nằm trong chu vi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 1 và TSGLVĐ gồm nhà ở diện tích 60,27 m^2, 10 cây dừa từ 01 năm đến 03 năm tuổi, 02 cây xoài từ 03 năm đến 05 năm tuổi, 03 cây ổi từ 03 năm đến 05 năm tuổi, 01 cây mận từ 05 năm đến 07 năm tuổi, 25 cây chuối cao trên 01 mét tại thửa đất số 50, tờ bản đồ số 50, địa chỉ ấp T4, xã T5, huyện B, tỉnh Vĩnh Long, tổng giá trị 145.581.752 đồng:

+ Chia cho bà H nhận hưởng ½ giá trị tài sản số tiền 72.790.876 đồng. Buộc ông K phải có trách nhiệm thanh toán cho bà H nhận số tiền 72.790.876 đồng. Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án số tiền 72.790.876 đồng thì ông K còn phải chịu lãi suất chậm trả tiền theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả.

+ Chia cho ông K nhận hưởng tài sản bằng hiện vật. Hiện tài sản ông K đang quản lý nên bà H không phải thực hiện nghĩa vụ giao lại. Buộc bà H có trách nhiệm giao lại Giấy chứng nhận phát hành số CI 90XX35 cho ông K. Ông K có quyền và nghĩa vụ đăng ký QSDĐ đã được giải quyết theo quy định của pháp luật về đất đai (*Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 12/5/2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tam Bình*).

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà H đã rút đối với yêu cầu chia tài sản là QSDĐ tại thửa đất số 991, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.720 m^2, loại đất rẫy màu; thửa đất số 204, tờ bản đồ số 23, diện tích 2.095,2 m^2, loại đất chuyên trồng lúa nước; thửa đất số 249, tờ bản đồ số 29, diện tích 654,7 m^2, loại đất trồng cây lâu năm; thửa đất số 248, tờ bản đồ số 29, diện tích 672,4 m^2, loại đất ở 300 m^2 và đất trồng cây lâu năm 372,4 m^2; thửa đất số 32, tờ bản đồ số 29, diện tích 2.751,8 m^2, loại đất chuyên trồng lúa nước. Các thửa đất cùng địa chỉ ấp T4, xã T5, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

- Đối với các tài sản khác: Do không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

* Về chi phí khảo sát đo đạc, định giá tài sản số tiền 2.830.134 đồng: Buộc bà H, ông K mỗi người phải chịu chi phí số tiền 1.415.067 đồng. Do các khoản chi phí này được khấu trừ vào trong số tiền 2.830.134 đồng tạm ứng chi phí bà H đã nộp. Nên buộc ông K phải có trách nhiệm nộp số tiền 1.415.067 đồng để hoàn trả lại cho bà H.

* Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà H, ông K mỗi người phải chịu án phí số tiền tính tròn 3.639.544 đồng. Số tiền án phí 3.639.544 đồng được khấu trừ vào trong số tiền 22.546.000 đồng tạm ứng án phí bà H đã nộp. Nên hoàn trả cho bà H được nhận lại số tiền 18.906.456 đồng tạm ứng án phí chênh lệch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác định đây là vụ án tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình.

[2] Về thủ tục xét xử: Xét tại phiên tòa sơ thẩm, ông K, anh D đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai vắng mặt. Ông K vắng mặt không có lý do vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Anh D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông K, anh D theo thủ tục chung.

[3] Về phạm vi giải quyết: Xét trong quá trình giải quyết vụ án, bà H và ông K trình bày đã thỏa thuận chia, giao nhận cho nhau xong các tài sản là QSDĐ tại các thửa đất số 991, 204, 249, 248, 32, 13 cây mai vàng trồng trên thửa đất số 50, xe mô tô biển số 64FA-0XX.39, xe mô tô biển số 64E1-3XX.47 và đã hoàn tất thủ tục chuyển QSDĐ các thửa đất số 991, 204, 249, 248, 32, chuyển QSH tài sản xe mô tô biển số 64FA-0XX.39, xe mô tô biển số 64E1-3XX.47; bà H, ông K xác định ông bà không có nghĩa vụ chung về tài sản đối với ai.

[3.1] Bà H, ông K không yêu cầu giải quyết chia 13 cây mai vàng trồng trên thửa đất số 50, xe mô tô biển số 64FA-0XX.39, xe mô tô biển số 64E1-3XX.47 và chia nghĩa vụ chung về tài sản; ông K không yêu cầu giải quyết chia khoản tiền bà H tham gia bảo hiểm thất nghiệp chưa lĩnh. Căn cứ vào Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết các vấn đề nêu trên.

[3.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia tài sản đối với QSDĐ tại thửa đất số 204, 32, 248, 249, 991 là tự nguyện, ông K không có ý kiến phản đối. Căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện bà H đã rút.

[4] Về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: Bà H, ông K thừa nhận khi kết hôn ông bà không thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng. Nguồn gốc thửa đất số 50 được cha mẹ ông K cho, ông K, bà H cùng sử dụng đất trồng cây. Căn nhà trên đất cất năm 2005, từ nguồn tiền cha mẹ ông K cho, cha mẹ bà H hỗ trợ 600 viên gạch tàu lót nền để xây cất cho ông K và bà H ra riêng, trong quá trình sử dụng nhà bị hư hỏng ông K, bà Hi xuất tiền chung để tôn tạo. Năm 2009-2010, ông K, bà H đăng ký đo đạc, kê khai QSDĐ, xin cấp GCN.QSDĐ thửa đất số 50 theo tư liệu Chương trình đo đạc bản đồ địa chính chính quy dự án VLAP. Ngày 25/10/2017, ông K và bà H được cấp Giấy chứng nhận phát hành số CI 90XX35. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác định đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

- Về nội dung:

[1] Theo lời trình bày của bà H, ông K, anh D, Giấy chứng nhận phát hành số CI 90XX35, biên bản thẩm định và định giá tài sản, trích đo bản đồ địa chính khu đất, cùng những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh đã được Tòa án nhận định tại mốc đơn [4] "*Về tố tụng*". Xét thấy:

[1.1] Ngoài lời trình bày, ông K không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì khác để chứng minh phần đất tại thửa số 50 ông được cha mẹ tặng cho riêng bằng giấy viết tay có trước khi kết hôn, căn nhà và cây trồng gắn liền với đất tại thửa đất số 50 hình thành trong thời kỳ hôn nhân là tài sản riêng của ông. Nên ý kiến của ông K đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được nhận hưởng toàn tài sản nhà, đất, cây trồng là không có căn cứ. Việc bà H xác định tài sản nhà, đất, cây trồng tại thửa đất số 50 là tài sản chung của bà H, ông K hình thành trong thời kỳ hôn nhân, chưa chia khi ly hôn là có căn cứ. Bởi lẽ, pháp luật về hôn nhân và gia đình quy định trường hợp QSDĐ được tặng cho riêng trước khi kết hôn nhưng đã đăng ký quyền sử dụng chung trên GCN.QSDĐ ghi tên cả hai vợ chồng thì QSDĐ đó là tài sản chung; trường hợp không có căn cứ để chứng tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó cũng được coi là tài sản chung.

[1.2] Phần công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung nêu trên giữa bà H và ông K là như nhau; tài sản hiện ông K đang quản lý sử dụng; bà H có nhu cầu chia, yêu cầu được nhận hưởng ½ giá trị bằng tiền, đồng ý giao tài sản bằng hiện vật cho ông K nhận hưởng là có căn cứ, phù hợp với nguyên tắc giải quyết chia tài sản theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình.

[2] Do đó, căn cứ vào khoản 1 và khoản 2 Điều 33, khoản 1 Điều 34, các khoản 1, 2 và 3 Điều 59, điểm c và điểm d khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm k khoản 4 Điều 95 Luật Đất đai; Điều 357 Bộ luật Dân sự, Tòa án giải quyết chia QSDĐ diện tích 575,4 m^2 (trong đó đất ở 70 m^2 và đất trồng cây

lâu năm 505,4 m^2) nằm trong chu vi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 1 và TSGLVĐ gồm nhà ở diện tích 60,27 m^2, 10 cây dừa từ 01 năm đến 03 năm tuổi, 02 cây xoài từ 03 năm đến 05 năm tuổi, 03 cây ổi từ 03 năm đến 05 năm tuổi, 01 cây mận từ 05 năm đến 07 năm tuổi, 25 cây chuối cao trên 01 mét tại thửa đất số 50, tờ bản đồ số 50, địa chỉ ấp T4, xã T5, huyện B, tỉnh Vĩnh Long, có tổng giá trị 145.581.752 đồng. Cụ thể như sau:

[2.1] Chia cho bà H được nhận hưởng ½ giá trị tài sản bằng số tiền 72.790.876 đồng. Ông K phải có trách nhiệm thanh toán cho bà H nhận số tiền 72.790.876 đồng. Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án số tiền 72.790.876 đồng thì ông K còn phải chịu lãi suất chậm trả tiền theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả.

[2.2] Chia cho ông K được nhận hưởng tài sản bằng hiện vật. Bà H phải có trách nhiệm giao lại Giấy chứng nhận phát hành số CI 90XX35 cho ông K. Ông K có quyền và nghĩa vụ đăng ký QSDĐ đã được giải quyết theo quy định của pháp luật về đất đai (*Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 12/5/2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tam Bình*).

[4] Từ những phân tích và điều luật viện dẫn áp dụng như nhận định tại đoạn các mốc đơn [1], [2], [3], [4] "*Về tố tụng*", các mốc đơn [1], [2] "*Về nội dung*", Tòa án chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát, chấp nhận yêu cầu khởi kiện và ý kiến đề nghị của bà H, chấp nhận một phần ý kiến đề nghị của ông K, chấp nhận ý kiến trình bày của anh D giải quyết nội dung vụ án theo hướng đã nhận định như trên.

- Về chi phí tố tụng: Bao gồm các khoản chi phí khảo sát đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền 2.830.134 đồng. Căn cứ vào khoản 2 Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 165, Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết:

[1] Bà H phải chịu chi phí số tiền 1.415.067 đồng và được khấu trừ xong vào trong số tiền tạm ứng chi phí bà Hiền đã nộp.

[2] Ông Kh phải chịu chi phí số tiền 1.415.067 đồng. Do số tiền này được khấu trừ vào trong số tiền tạm ứng chi phí bà H đã nộp. Nên ông K phải có trách nhiệm nộp lại số tiền 1.415.067đồng để hoàn trả cho bà H.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Toà án, Tòa án giải quyết bà H, ông K mỗi người phải chịu án phí tính trên giá trị tài sản được chia là 72.790.876:

[1] Bà H phải chịu án phí số tiền tính tròn 3.639.544 đồng và được khấu trừ vào trong số tiền 22.546.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp. Nên hoàn trả cho bà H được nhận lại số tiền 18.906.456 đồng tạm ứng án phí chênh lệch.

[2] Ông K phải chịu án phí số tiền tính tròn 3.639.544 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 và khoản 2 Điều 33, khoản 1 Điều 34, các khoản 1, 2 và 3 Điều 59, điểm c và điểm d khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm k khoản 4 Điều 95 Luật Đất đai; Điều 357 Bộ luật Dân sự; Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a và điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 165, Điều 166, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện và ý kiến đề nghị của bà Lê Thị Mỹ H, chấp nhận một phần ý kiến đề nghị của ông Nguyễn Văn K, chấp nhận ý kiến trình bày của anh Nguyễn Khánh D.

1.1. Đối với yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 575,4 m^2 (trong đó đất ở 70 m^2 và đất trồng cây lâu năm 505,4 m^2) nằm trong chu vi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 1 và tài sản gắn liền với đất gồm nhà ở (nhà chính) diện tích 60,27 m^2, 10 (Mười) cây dừa từ 01 (Một) năm đến 03 (Ba) năm tuổi, 02 (Hai) cây xoài từ 03 (Ba) năm đến 05 (Năm) năm tuổi, 03 (Ba) cây ổi từ 03 (Ba) năm đến 05 (Năm) năm tuổi, 01 (Một) cây mận từ 05 (Năm) năm đến 07 (Bảy) năm tuổi, 25 (Hai mươi lăm) cây chuối cao trên 01 (Một) mét tại thửa đất số 50, tờ bản đồ số 50, địa chỉ ấp T4, xã T5, huyện B, tỉnh Vĩnh Long, có tổng giá trị 145.581.752 (Một trăm bốn mươi lăm triệu năm trăm tám mươi mốt nghìn bảy trăm năm mươi hai) đồng:

1.1.1. Chia cho bà Lê Thị Mỹ H được nhận hưởng giá trị tài sản số tiền 72.790.876 (Bảy mươi hai triệu bảy trăm chín mươi nghìn tám trăm bảy mươi sáu) đồng. Nên:

1.1.1.1. Buộc ông Nguyễn Văn K phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Lê Thị Mỹ H nhận số tiền 72.790.876 (Bảy mươi hai triệu bảy trăm chín mươi nghìn tám trăm bảy mươi sáu) đồng.

1.1.1.2. Kể từ ngày người được thi hành án bà Lê Thị Mỹ H có đơn yêu cầu thi hành án số tiền 72.790.876 (Bảy mươi hai triệu bảy trăm chín mươi nghìn tám trăm bảy mươi sáu) đồng thì người phải thi hành án ông Nguyễn Văn K còn phải chịu lãi suất chậm trả tiền theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả.

1.1.2. Chia cho ông Nguyễn Văn K được nhận hưởng tài sản bằng hiện vật là quyền sử dụng đất diện tích 575,4 m^2 (trong đó đất ở 70 m^2 và đất trồng cây lâu năm 505,4 m^2) nằm trong chu vi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 1 và tài sản gắn liền với đất gồm nhà ở (nhà chính) diện tích 60,27 m^2, 10 (Mười) cây dừa từ 01 (Một) năm đến 03 (Ba) năm tuổi, 02 (Hai) cây xoài từ 03 (Ba) năm đến 05 (Năm) năm tuổi, 03 (Ba) cây ổi từ 03 (Ba) năm đến 05 (Năm) năm tuổi, 01 (Một) cây mận từ 05 (Năm) năm đến 07 (Bảy) năm tuổi, 25 (Hai mươi lăm) cây chuối cao trên 01 (Một) mét tại thửa đất số 50, tờ bản đồ số 50, địa chỉ ấp T4, xã T5, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. Nên:

1.1.2.1. Buộc bà Lê Thị Mỹ H phải có trách nhiệm giao lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất phát hành số CI 90XX35 vào sổ số CS09XX5 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 25 tháng 10 năm 2017 đối với thửa đất số 50, tờ bản đồ số 50, diện tích 575,4 m^2, loại đất ở 70 m^2 và đất trồng cây lâu năm 505,4 m^2, địa chỉ ấp T4, xã T5, huyện B, tỉnh Vĩnh Long cho ông Nguyễn Văn K.

1.2.1.2. Ông Nguyễn Văn K có quyền và nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất đã được giải quyết nêu trên theo quy định của pháp luật về đất đai.

(*Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 12 tháng 5 năm 2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tam Bình*).

1.2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Mỹ H đã rút đối với yêu cầu chia tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 991, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.720 m^2, loại đất rẫy màu; thửa đất số 204, tờ bản đồ số 23, diện tích 2.095,2 m^2, loại đất chuyên trồng lúa nước; thửa đất số 249, tờ bản đồ số 29, diện tích 654,7 m^2, loại đất trồng cây lâu năm; thửa đất số 248, tờ bản đồ số 29, diện tích 672,4 m^2, loại đất ở 300 m^2 và đất trồng cây lâu năm 372,4 m^2 và thửa đất số 32, tờ bản đồ số 29, diện tích 2.751,8 m^2, loại đất chuyên trồng lúa nước, các thửa đất cùng địa chỉ ấp T4, xã T5, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

1.3. Đối với các tài sản khác gồm xe mô tô biển số 64FA-0XX.39, xe mô tô biển số 64E1-3XX.47, 13 (Mười ba) cây mai vàng trồng trên thửa đất số 50 và nghĩa vụ chung về tài sản: Do không có tranh chấp nên không xem xét, giải quyết.

2. Về chi phí tố tụng:

2.1. Buộc bà Lê Thị Mỹ H nộp chi phí số tiền 1.415.067 (Một triệu bốn trăm mười lăm nghìn không trăm bảy mươi sáu) đồng. Số tiền này được khấu trừ xong vào trong số tiền 1.415.067 (Một triệu bốn trăm mười lăm nghìn không trăm bảy mươi sáu) đồng tạm ứng chi phí bà H đã nộp.

2.2. Buộc ông Nguyễn Văn K phải nộp chi phí số tiền 1.415.067 (Một triệu bốn trăm mười lăm nghìn không trăm bảy mươi sáu) đồng. Do số tiền này được khấu trừ vào trong số tiền 1.415.067 (Một triệu bốn trăm mười lăm nghìn không trăm bảy mươi sáu) đồng tạm ứng chi phí bà Lê Thị Mỹ H đã nộp. Nên ông K phải có trách nhiệm nộp lại số tiền 1.415.067 (Một triệu bốn trăm mười lăm nghìn không trăm bảy mươi sáu) đồng để hoàn trả cho bà H.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Buộc bà Lê Thị Mỹ H phải nộp án phí số tiền 3.639.544 (Ba triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn năm trăm bốn mươi bốn) đồng. Số tiền này được khấu trừ vào trong số tiền 22.546.000 (Hai mươi hai triệu năm trăm bốn mươi súa nghìn) đồng tạm ứng án phí bà H đã nộp theo Biên lai thu số No 0010990 ngày 12 tháng 4 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình. Nên hoàn trả cho bà H được nhận lại số tiền 18.906.456 (Mười tám triệu chín trăm lẻ sáu nghìn bốn trăm năm mươi sáu) đồng tạm ứng án phí chênh lệch.

3.2. Buộc ông Nguyễn Văn K phải nộp án phí số tiền 3.639.544 (Ba triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn năm trăm bốn mươi bốn) đồng.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Vụ án được xét xử công khai. Có mặt bà Lê Thị Mỹ H, vắng mặt ông Nguyễn Văn K, anh Nguyễn Khánh D. Báo cho bà H có mặt biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp trên xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Riêng ông K, anh D vắng mặt thì thời hạn trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND huyện Tam Bình: 02;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình: 01;
- NĐ + BĐ + NLQ: 03;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Cao Minh Tân